

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ  
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/DS-ST

Ngày: 28 - 7 - 2022

*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ, TỈNH QUẢNG NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Phúc Định

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Quyền

2. Bà Nguyễn Thị Thương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Tố Tâm – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Lã Việt Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 tháng 7 năm 2022 và ngày 28 tháng 7 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 58/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*

- Bà Đỗ Thị Th, sinh năm 1944; địa chỉ: tổ 7, khu N Tr, phường N Kh, thành phố U B, tỉnh Quảng Ninh, có mặt tại phiên tòa.

*2. Bị đơn:*

- Chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1966; địa chỉ: tổ 8, khu N Tr, phường N Kh, thành phố U B, tỉnh Quảng Ninh, có mặt tại phiên tòa.

- Anh Đinh Thái Th, sinh năm 1959; địa chỉ: tổ 8, khu N Tr, phường N Kh, thành phố U B, tỉnh Quảng Ninh, có mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai tại các bản tự khai và các buổi làm việc tại Tòa án và tại Biên bản lấy lời khai ngày 12 tháng 7 năm 2022 cũng như quan điểm tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đỗ Thị Th trình bày: Ngày 13/11/2008 chị Nguyễn Thị Nh và anh Đinh Thái Th có đến vay tôi (Th) số tiền là 80.000.000 đồng, có chữ ký của hai vợ chồng chị Nguyễn Thị Nh và anh Đinh Thái Th, thời*

gian vay là 06 tháng với cam kết khi nào cần tôi báo trước 1 tháng vợ chồng chị Nguyễn Thị Nh và anh Đinh Thái Th sẽ hoàn trả lại đầy đủ số tiền đã vay; vào ngày 14/3/2013 chị Nguyễn Thị Nh vay tôi số tiền 30.000.000 đồng, có chữ ký của chị Nguyễn Thị Nh cùng lời cam kết khi nào cần tôi báo trước chị Nguyễn Thị Nh trả lại đầy đủ số tiền đã vay và ngày 19/7/2013 chị Nguyễn Thị Nh vay tôi số tiền là 10.000.000 đồng, có chữ ký của chị Nguyễn Thị Nh, vì tin tưởng chồng chị Nh là anh Đinh Thái Th là một người Đảng viên từng làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường N Kh, nên tôi mới cho vay. Từ đó đến nay tôi đã tìm mọi cách để yêu cầu chị Nguyễn Thị Nh và anh Đinh Thái Th trả nợ, như trực tiếp đến nhà và gọi điện thoại rất nhiều lần để yêu cầu trả lại số tiền cho tôi nhưng anh chị Nh Th đều không trả. Tôi yêu cầu chị Nguyễn Thị Nh và anh Đinh Thái Th phải có nghĩa vụ trả ngay cho tôi số tiền gốc là 120.000.000 đồng, nay chị Nguyễn Thị Nh và anh Đinh Thái Th đã ly hôn vì vậy tôi đồng ý việc chị Nh và anh Th thống nhất thỏa thuận việc trả nợ cho tôi, cụ thể chị Nh phải trả cho tôi tổng số tiền vay cả 3 lần là 80.000.000 đồng và anh Th có nghĩa vụ trả cho tôi 40.000.000 đồng, tôi không đồng ý việc chị Nguyễn Thị Nh mỗi tháng tôi chỉ trả cho tôi 500.000 đồng; anh Đinh Thái Th mỗi tháng 1 triệu và tôi không yêu cầu chị Nh và anh Th phải trả số tiền lãi, do đến nay tôi đã tuổi già yếu không có thu nhập ổn định, vì vậy tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tôi và ông Đoàn Văn Ph là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 1979 tại U B, Quảng Ninh. Việc tôi cho chị Nh, anh Th vay tiền với tổng số 120.000.000 đồng, cụ thể ngày 13/11/2008 cho chị Nh và anh Th vay 80.000.000 đồng anh Th và chị Nh cùng ký, chỉ có một mình tôi cho vay tiền; ngày 14/3/2013 cho chị Nh vay 30.000.000 đồng chỉ có một mình tôi và chị Nh ký giấy vay tiền; ngày 19/7/2013 cho chị Nh vay 10.000.000 đồng cùng ký giấy vay tiền. Thời điểm tôi cho chị Nh, anh Th vay tiền ông Ph đi làm ăn xa nhà ở M C, tôi ở nhà tự tiết kiệm được tiền nên tôi cho chị Nh, anh Th vay tiền, không cho ông Ph biết và cũng không liên quan gì đến ông Ph.

*Theo lời khai tại các bản tự khai, các buổi làm việc và tại các buổi hòa giải tại Tòa án cùng Biên bản lấy lời khai ngày 12 tháng 7 năm 2022, cũng như quan điểm tại phiên tòa, bị đơn chị Nh trình bày:* Tôi nhận thấy bà Th trình bày việc tôi vay tiền của bà Th và ký các giấy vay nợ là đúng sự thật và tôi không bổ sung thêm bất cứ vấn đề gì. Tôi và anh Th trước đây là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 1989 tại N Kh, U B, Quảng Ninh cho đến tháng 12/2013 vợ chồng đã ly hôn tại Tòa án Ưông Bí. Quá trình vay nợ trong thời kỳ hôn nhân nhưng ly hôn chúng tôi không đề nghị Tòa án chia tài sản chung và nợ chung, đến nay chúng tôi tự thống nhất thỏa thuận ai vay nợ thì người tự trả nợ. Ngày 13/11/2008 tôi và anh Th có ký giấy vay tiền của bà Th số tiền 80.000.000 đồng, ngày 14/3/2013 tôi vay của bà Th số tiền 30.000.000 đồng, ngày 19/7/2013 tôi vay của bà Th số tiền 10.000.000 đồng, tôi đã vay riêng của bà Th tổng hai lần là 40.000.000 đồng, tôi vay 1 mình sử dụng vào mục đích riêng không liên quan gì đến anh Th. Nay bà Th yêu cầu tôi và anh Th phải trả ngay số tiền là 120.000.000 đồng, tôi và anh Th thống nhất thỏa thuận giấy vay ngày 13/11/2008 tôi và anh Th cùng ký tên thì mỗi người trả 1 nửa, còn số tiền của các giấy vay ngày 14/3/2013 tôi vay của bà Th số tiền 30.000.000 đồng, ngày 19/7/2013 tôi vay của bà Th số tiền 10.000.000 đồng, là tôi đã vay

riêng của bà Th tổng hai lần là 40.000.000 đồng, tôi vay 1 mình sử dụng vào mục đích riêng không liên quan gì đến anh Th, vì vậy tôi sẽ có trách nhiệm trả cho bà Th tổng số tiền vay cả 3 lần là 80.000.000 đồng và anh Th có nghĩa vụ trả nợ cho bà Th 40.000.000 đồng; nhưng điều kiện kinh tế khó khăn, mỗi tháng tôi chỉ trả được cho bà Th 500.000 đồng cho đến khi trả hết nợ.

*Theo lời khai tại các bản tự khai, các buổi làm việc và tại các buổi hòa giải tại Tòa án cùng Biên bản lấy lời khai ngày 12 tháng 7 năm 2022, cũng như quan điểm tại phiên tòa, bị đơn anh Th trình bày:* Tôi nhận thấy bà Th trình bày việc tôi vay tiền của bà Th và ký giấy vay nợ là đúng sự thật và tôi không bổ sung thêm bất cứ vấn đề gì. Tôi và chị Nh trước đây vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 1989 tại N Kh, U B, Quảng Ninh và năm 2013 vợ chồng đã ly hôn tại Tòa án Uông Bí. Quá trình vay nợ trong thời kỳ hôn nhân nhưng ly hôn chúng tôi không đề nghị Tòa án chia tài sản chung và nợ chung, đến nay chúng tôi tự thống nhất thỏa thuận ai vay nợ thì người tự trả nợ. Ngày 13/11/2008 tôi và chị Nh có ký giấy vay tiền với bà Th là 80.000.000 đồng là đúng, nay bà Th yêu cầu chúng tôi trả nợ, tôi và chị Nh thống nhất thỏa thuận mỗi người trả 1 nửa, tôi chịu trách nhiệm trả cho bà Th 40.000.000 đồng còn chị Nh sẽ có trách nhiệm trả cho bà Th số tiền 40.000.000 đồng; còn số tiền của các giấy vay ngày 14/3/2013 chị Nh vay của bà Th số tiền 30.000.000 đồng và ngày 19/7/2013 chị Nh vay của bà Th số tiền 10.000.000 đồng, những lần vay này chị Nh đã vay riêng của bà Th tổng hai lần là 40.000.000 đồng, chị Nh sử dụng vào mục đích riêng tôi không biết gì về số tiền vay này, không liên quan gì đến tôi, đây là việc riêng giữa chị Nh và bà Th cho nhau vay, tôi không biết, tôi không tham gia, vì vậy chị Nhung phải có trách nhiệm trả cho bà Th. Trong số tiền 40.000.000 đồng tôi phải trả cho bà Th, tôi sẽ có trách nhiệm trả dần cho bà Th mỗi tháng 1.000.000 đồng, vì hiện nay tôi đã nghỉ hưu còn phải trả nợ nhiều chỗ khác. Cụ thể anh chị S V mỗi tháng 3.500.000 đồng, anh chị Gi B mỗi tháng 3.600.000 đồng và Ngân hàng chính sách xã hội U B mỗi tháng 2.500.000 đồng.

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12 tháng 7 năm 2022, ông Đoàn Văn Ph là chồng bà Th trình bày:* Tôi và bà Th là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 1979 tại U B, tỉnh Quảng Ninh. Sau này tôi được biết việc bà Th cho chị Nh, anh Th vay tiền, tổng số 120.000.000 đồng, cụ thể ngày 13/11/2008 cho chị Nh và anh Th vay 80.000.000 đồng anh Th, chị Nh cùng ký có một mình bà Th ký giấy vay tiền, ngày 14/3/2013 cho chị Nh vay 30.000.000 đồng chỉ có bà Th và chị Nh ký giấy vay tiền, ngày 19/7/2013 cho chị Nh vay 10.000.000 đồng cùng ký giấy vay tiền, thời điểm đó tôi đi làm ăn xa nhà ở M C, bà Th ở nhà tiết kiệm được tiền hoặc tiền ở đâu ra bà Th cho vay tôi không biết. Việc bà Th cho chị Nh, anh Th vay tôi không biết, nhưng tôi với bà Th là vợ chồng có liên quan đến kinh tế gia đình, việc anh Th, chị Nh nợ tiền bà Th đến nay đã lâu, nay tôi yêu cầu chị Nh, anh Th phải trả ngay cho bà Th số tiền đã vay, do chúng tôi tuổi đã cao nên ổn định cuộc sống.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành thụ lý, xác minh thu thập tài

liệu, chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại cùng các thủ tục khác và xét xử vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án. Những người tham gia tố tụng, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 471; Điều 474; Điều 477 và Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc chị Nh trả cho bà Th 80.000.000 đồng. Buộc anh Th trả cho bà Th 40.000.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về trình tự thủ tục tố tụng:** Việc thụ lý và giải quyết vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản khi bị đơn có địa chỉ tại thành phố Uông Bí là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

**[2] Về áp dụng pháp luật giải quyết:** Giấy vay tiền được các bên xác lập các ngày 13/11/2008, ngày 14/3/2013 và ngày 19/7/2013 tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực thi hành, các bên đã và đang thực hiện, đây là giao dịch dân sự về vay tài sản hiện có tranh chấp, theo quy định tại Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì pháp luật nội dung được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

**[3] Đối với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ:**

Đối với Giấy vay tiền ngày 13/11/2008, tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nh và anh Th có trình bày trong các bản tự khai, Biên bản hòa giải và Biên bản lấy lời khai, chị Nh và anh Th đều công nhận là ngày 13/11/2008 có ký nhận giấy vay tiền của bà Th 80.000.000 đồng. Chị Nh và anh Th cùng thống nhất về trách nhiệm của chị Nh và anh Th phải trả nợ cho bà Th là mỗi người 1 nửa, cụ thể là chị Nh phải trả nợ cho bà Th 40.000.000 đồng và anh Th phải trả nợ cho bà Th 40.000.000 đồng.

Theo nội dung của giấy vay tiền ngày 13/11/2008: Chị Nh và anh Th vay của bà Th số tiền 80.000.000 đồng từ ngày 13/11/2008 thời hạn vay là 06 tháng thì đây là trường hợp vay có lãi, có thời hạn, thỏa thuận này giữa các bên là tự nguyện và phù hợp với các quy định về hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 471, Điều 474 và Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có hiệu lực thi hành, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Khi đến thời hạn trả, nhưng chị Nh và anh Th không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận là vi phạm về nghĩa vụ trả nợ, vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ được chấp nhận, cần buộc bị đơn chị Nh và anh Th phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền gốc là 80.000.000 đồng cho bà Đỗ Thị Th. Do thời điểm chị Nh và anh Th vay tiền của bà Th thì đang là vợ chồng, tuy nhiên đến nay chị Nh và anh Th đã ly hôn và cùng thống nhất về

trách nhiệm của chị Nh và anh Th phải trả nợ cho bà Th là mỗi người 1 nửa, cụ thể là chị Nh phải trả nợ cho bà Th 40.000.000 đồng và anh Th phải trả nợ cho bà Th 40.000.000 đồng. Chị Nh và anh Th có đề nghị trả dần cho bà Th, nhưng bà Th không đồng ý mà yêu cầu chị Nh và anh Th phải trả hết số tiền cho bà Th, nên buộc chị Nh và anh Th phải trả toàn bộ số tiền đã vay cho bà Th theo giấy vay tiền ngày 13/11/2008, cụ thể là chị Nh phải trả nợ cho bà Th 40.000.000 đồng và anh Th phải trả nợ cho bà Th 40.000.000 đồng.

Đối với Giấy vay tiền ngày 14/3/2013 và Giấy vay tiền ngày 19/7/2013, tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nh có trình bày trong các bản tự khai, Biên bản hòa giải và Biên bản lấy lời khai, chị Nh công nhận là ngày 14/3/2013 có ký giấy vay tiền của bà Th 30.000.000 đồng và ngày 19/7/2013 có ký giấy vay tiền của bà Th 10.000.000 đồng.

Theo nội dung của giấy vay tiền các ngày 14/3/2013 chị Nh có nhận vay của bà Th 30.000.000 đồng và ngày 19/7/2013 chị Nh vay của bà Th số tiền 10.000.000 đồng, không có kỳ hạn, khi nào bà Th đòi báo trước thì sẽ trả (nhưng từ khi bà Th đòi đến nay chị Nh chưa trả), thỏa thuận này giữa các bên là tự nguyện và phù hợp với các quy định về hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 471, Điều 474 và Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có hiệu lực thi hành, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Khi bà Th yêu cầu trả, nhưng chị Nh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận là vi phạm về nghĩa vụ trả nợ, vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ được chấp nhận, cần buộc bị đơn chị Nh phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị Th số tiền gốc của 2 giấy vay tiền các ngày 14/3/2013 là 30.000.000 đồng và ngày 19/7/2013 là 10.000.000 đồng, tổng cộng là 40.000.000 đồng. Chị Nh có đề nghị trả dần cho bà Th, nhưng bà Th không đồng ý mà yêu cầu chị Nh phải trả hết số tiền cho bà Th, nên buộc chị Nh phải trả toàn bộ số tiền đã vay cho bà Th là 40.000.000 đồng.

Như vậy, buộc chị Nh phải trả cho bà Th tổng số tiền vay của 03 giấy vay nợ và các ngày 13/11/2008 là 40.000.000 đồng, ngày 14/3/2013 là 30.000.000 đồng và ngày 19/7/2013 là 10.000.000 đồng, tổng cộng là 80.000.000 đồng.

**[4]. Đối với tiền lãi:** Nguyên đơn bà Th không yêu cầu các bị đơn phải trả số tiền lãi, đề nghị này là tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**[5]. Về án phí:** Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp, bị đơn chị Nguyễn Thị Nh và anh Đinh Thái Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Điều 471; Điều 474; Điều 477 và Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357; Điều 468 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Th.*

- Buộc bị đơn chị Nguyễn Thị Nh phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Đỗ Thị Th số tiền 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*).

- Buộc bị đơn anh Đinh Thái Th phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Đỗ Thị Th số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. *Về án phí:* Bị đơn chị Nguyễn Thị Nh phải chịu 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; anh Đinh Thái Th phải chịu 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà Đỗ Thị Th 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006747 ngày 27/12/2021 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Uông Bí.

3. *Về quyền kháng cáo:* Bà Đỗ Thị Th, chị Nguyễn Thị Nh và anh Đinh Thái Th có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND thành phố Uông Bí;
- Chi Cục THADS thành phố Uông Bí;
- Lưu hồ sơ; Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Phúc Định**